



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103002023 ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Ông Poramate Larnroongroj	Thành viên
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông Phan Khắc Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chaowalit Treejak	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Hữu Luận	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Ông Chaowalit Treejak	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	(đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)

Trụ sở đăng ký
240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Chauwalit Treejak
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00243-23-1




Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.872.743.705.284	1.741.299.654.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	315.353.469.412	157.215.352.903
Tiền	111		35.353.469.412	37.215.352.903
Các khoản tương đương tiền	112		280.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		780.000.000.000	680.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	780.000.000.000	680.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.720.641.400	338.160.633.929
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	250.323.995.614	208.456.176.797
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.047.586.124	165.004.045.573
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.093.505.494	15.823.870.220
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(55.837.087.353)	(56.613.637.743)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.641.521	490.179.082
Hàng tồn kho	140	10	488.042.793.997	534.482.688.002
Hàng tồn kho	141		488.042.793.997	534.482.688.002
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.626.800.475	31.440.979.854
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	621.431.000	1.874.166.668
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20(b)	35.005.369.475	29.566.813.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		946.696.777.700	911.608.502.039
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	20.000.000.000	-
Tài sản cố định	220		357.481.102.079	372.369.728.171
Tài sản cố định hữu hình	221	12	350.283.684.589	363.035.731.102
<i>Nguyên giá</i>	222		1.794.938.034.769	1.643.583.057.982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.444.654.350.180)	(1.280.547.326.880)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.197.417.490	9.333.997.069
<i>Nguyên giá</i>	228		38.620.263.278	39.045.177.078
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(31.422.845.788)	(29.711.180.009)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.071.276.356	20.422.985.140
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.071.276.356	20.422.985.140
Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	219.725.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		324.419.399.265	299.090.788.728
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	282.904.681.767	265.598.855.352
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.881.576.917	4.248.598.496
Công cụ, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	37.633.140.581	29.243.334.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.819.440.482.984	2.652.908.156.727

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

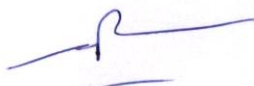
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		405.478.889.044	546.384.970.568
Nợ ngắn hạn	310		386.071.004.461	525.141.978.090
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	83.922.196.716	218.410.474.579
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.157.523.120	13.348.136.839
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	64.583.251.826	16.723.314.342
Phải trả người lao động	314		79.727.365.547	66.811.206.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	98.232.087.256	36.843.553.618
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.288.579.996	105.725.984.858
Vay ngắn hạn	320	23	55.160.000.000	57.274.254.298
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	-	10.005.052.640
Nợ dài hạn	330		19.407.884.583	21.242.992.478
Dự phòng phải trả	342	25	19.407.884.583	21.242.992.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.413.961.593.940	2.106.523.186.159
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.413.961.593.940	2.106.523.186.159
Vốn cổ phần	411	27	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		495.854.895.456	188.416.487.675
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		75.760.453.175	101.659.051.526
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		420.094.442.281	86.757.436.149
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.819.440.482.984	2.652.908.156.727

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

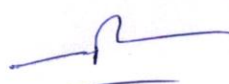
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	5.689.318.413.407	4.381.194.422.513
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	848.693.377	554.844.127
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	5.688.469.720.030	4.380.639.578.386
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	4.145.799.400.801	3.736.525.921.264
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.542.670.319.229	644.113.657.122
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	45.418.718.840	48.416.288.593
Chi phí tài chính	22	33	155.101.961.525	122.896.044.985
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.578.302	32.743.792
Chi phí bán hàng	25	34	479.419.191.426	257.494.919.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	112.358.853.149	71.399.642.650
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		841.209.031.969	240.739.338.219
Thu nhập khác	31		3.840.096.009	2.295.987.458
Chi phí khác	32	36	567.409.018	6.100.574.241
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.272.686.991	(3.804.586.783)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		844.481.718.960	236.934.751.436
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	170.251.347.300	41.505.236.208
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	367.021.579	6.345.906.579
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		673.863.350.081	189.083.608.649

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	844.481.718.960	236.934.751.436
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	168.310.838.336	189.331.233.781
Các khoản dự phòng	03	(1.378.236.197)	(5.996.614.984)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(148.377.709)	36.237.785
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(44.131.701.871)	(47.744.368.330)
Chi phí lãi vay	06	27.578.302	32.743.792
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	967.161.819.821	372.593.983.480
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(12.710.873.549)	(18.040.836.452)
Biến động hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	38.050.088.304	(219.170.974.287)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(72.316.965.716)	(98.010.093.100)
Biến động chi phí trả trước	12	(13.807.809.732)	2.543.009.707
		906.376.259.128	39.915.089.348
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.578.302)	(36.856.792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(122.427.154.415)	(49.080.499.628)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.382.242.928)	(8.593.737.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	770.539.283.483	(17.796.004.297)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(67.507.458.539)	(157.307.255.839)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	180.391.320	-
Tiền chi cho vay	23	(20.000.000.000)	-
Tiền thu hồi tiền cho vay	24	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(680.000.000.000)	(1.205.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	580.000.000.000	1.565.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27	38.631.844.794	66.933.439.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.695.222.425)	274.626.183.288
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.320.000.000	2.154.254.298
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.434.254.298)	(10.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(466.607.346.600)	(284.876.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(468.721.600.898)	(282.731.809.942)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	158.122.460.160	(25.901.630.951)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	157.215.352.903	183.137.712.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	15.656.349	(20.728.225)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	315.353.469.412	157.215.352.903

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2022	1/1/2022
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.185 nhân viên (1/1/2022: 1.227 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

146
CÔNG
CỔ PHẦN
NHỰA
BÌNH
MINH
T.P

M.S.C.N: 0100112
CHI
CÔNG
K
THÀNH PH

C.T.N.H.H
H
MINH

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	414.285.371	932.957.055
Tiền gửi ngân hàng	34.939.184.041	36.282.395.848
Các khoản tương đương tiền	280.000.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	315.353.469.412	157.215.352.903

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 6,0% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 3,4% một năm).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2022			1/1/2022	
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	5,0% - 11,5%	780.000.000.000	780.000.000.000	4,6 – 7,0%	680.000.000.000	680.000.000.000

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022					1/1/2022				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:										
<i>Công ty con</i>										
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	155.000.000.000	-	(*)
<i>Công ty liên kết</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)
<i>Đơn vị khác</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
			<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>				<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Đức Tường	81.746.021.123	89.807.755.069
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	67.048.961.712	29.923.968.400
Các khách hàng khác	101.529.012.779	88.724.453.328
	<hr/>	<hr/>
	250.323.995.614	208.456.176.797

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Eplas	11.801.767.896	120.009.071.778
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Các nhà cung cấp khác	13.854.243.071	29.868.652.558
	<hr/>	<hr/>
	43.047.586.124	165.004.045.573

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	11.264.310.501	5.944.844.744
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.277.337.286	9.168.638.476
Tạm ứng cho nhân viên	200.000.000	300.000.000
Phải thu khác	351.857.707	410.387.000
	<hr/>	<hr/>
	16.093.505.494	15.823.870.220
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2022				Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn									
Công ty TNHH TM									
Nhựa Đức Thành	Trên 7 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	
Doanh nghiệp									
Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 7 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	
Các khách hàng khác		-	-	-	Trên 3 năm	790.992.510	(776.550.390)	14.442.120	
		<hr/>			<hr/>				
		55.837.087.353	(55.837.087.353)	-	56.628.079.863		(56.613.637.743)	14.442.120	
		<hr/>			<hr/>				

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	56.613.637.743	64.250.013.283
Trích lập dự phòng trong năm	48.140.400	1.911.770.388
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(824.690.790)	(9.548.145.928)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	55.837.087.353	56.613.637.743

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	15.462.382.736	-	44.077.842.937	-
Nguyên vật liệu	145.122.897.540	-	193.627.309.692	-
Công cụ và dụng cụ	2.476.924.789	-	1.940.051.010	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.682.384.831	-	21.885.866.010	-
Thành phẩm	248.840.036.466	-	247.318.751.250	-
Hàng hóa	31.458.167.635	-	25.632.867.103	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	488.042.793.997	-	534.482.688.002	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	6%	2022	-	5.000.000.000

Khoản vay này không được đảm bảo và cho vay bằng VND.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,4%	2027	20.000.000.000	-

Khoản vay này không được đảm bảo và cho vay bằng VND.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.136.825.830.140	33.289.833.979	9.380.542.844	1.643.583.057.982
Tăng trong năm	-	123.518.289.750	1.762.819.000	1.453.142.388	126.734.251.138
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.687.961.106	-	-	26.687.961.106
Thanh lý	-	(1.101.852.000)	(255.716.000)	(709.667.457)	(2.067.235.457)
Số dư cuối năm	464.086.851.019	1.285.930.228.996	34.796.936.979	10.124.017.775	1.794.938.034.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	352.860.614.331	892.692.743.940	27.542.525.296	7.451.443.313	1.280.547.326.880
Khấu hao trong năm	53.808.015.834	108.248.203.711	2.849.700.486	1.268.338.726	166.174.258.757
Thanh lý	-	(1.101.852.000)	(255.716.000)	(709.667.457)	(2.067.235.457)
Số dư cuối năm	406.668.630.165	999.839.095.651	30.136.509.782	8.010.114.582	1.444.654.350.180
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	111.226.236.688	244.133.086.200	5.747.308.683	1.929.099.531	363.035.731.102
Số dư cuối năm	57.418.220.854	286.091.133.345	4.660.427.197	2.113.903.193	350.283.684.589

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 894.709 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 777.164 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Thanh lý	-	(424.913.800)	(424.913.800)
Số dư cuối năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Khấu hao trong năm	157.908.437	1.978.671.142	2.136.579.579
Thanh lý	-	(424.913.800)	(424.913.800)
Số dư cuối năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
Số dư cuối năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 25.110 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 22.540 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	20.422.985.140	14.553.656.580
Tăng trong năm	33.581.533.337	54.234.841.266
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.687.961.106)	(45.494.021.456)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.871.491.250)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.245.281.015)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	25.071.276.356	20.422.985.140

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Máy móc và thiết bị	25.071.276.356	20.422.985.140

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ và dụng cụ	-	1.180.845.768
Chi phí ngắn hạn khác	621.431.000	693.320.900
	<hr/>	<hr/>
	621.431.000	1.874.166.668

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	206.384.788.275	55.727.713.111	3.486.353.966	265.598.855.352
Tăng trong năm	-	53.159.375.844	10.357.685.533	63.517.061.377
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.245.281.015	-	2.245.281.015
Phân bổ trong năm	(5.380.940.528)	(38.616.152.777)	(4.459.422.672)	(48.456.515.977)
Số dư cuối năm	201.003.847.747	72.516.217.193	9.384.616.827	282.904.681.767



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	3.881.576.917	4.248.598.496

17. Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến công cụ, vật tư và phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	16.698.012.100	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	6.926.319.400	44.164.885.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.119.700.103	19.733.632.223
Các nhà cung cấp khác	48.178.165.113	67.245.403.756
	83.922.196.716	218.410.474.579

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.119.700.103	19.733.632.223
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	675.133.838	811.452.359
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	16.698.012.100	87.266.553.000
SCG Performance Chemicals Co., Ltd.	-	1.563.142.350
Thai Polyethylene Co., Ltd. (trước đây là “SCG Plastics Co., Ltd”)	5.834.949.120	24.599.196.120
	35.327.795.161	133.973.976.052

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	670.405.826	2.839.655.258
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	779.356.797	3.459.302.009
Các khách hàng khác	1.707.760.497	7.049.179.572
	3.157.523.120	13.348.136.839

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thuế****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ/hoàn lại trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	668.608.138.172	(123.842.692.656)	(544.765.445.516)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	818.151.400	(818.151.400)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.979.312.187	170.251.347.300	(122.427.154.415)	98.099.128	62.901.604.200
Thuế thu nhập cá nhân	1.744.002.155	37.061.837.882	(31.507.534.559)	(5.616.657.852)	1.681.647.626
Các loại thuế khác	-	624.183.266	(624.183.266)	-	-
	16.723.314.342	877.363.658.020	(279.219.716.296)	(550.284.004.240)	64.583.251.826

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2022 VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.566.813.186	550.204.001.805	(544.765.445.516)	35.005.369.475

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	12.619.450.168	13.895.338.315
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	78.662.751.177	14.495.762.169
Chi phí khác	6.949.885.911	8.452.453.134
	<hr/>	<hr/>
	98.232.087.256	36.843.553.618
	<hr/>	<hr/>

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	350.414.300	102.676.586.800
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	393.273.928
Kinh phí công đoàn	220.869.300	221.829.800
Phải trả khác	394.265.946	2.111.263.880
	<hr/>	<hr/>
	1.288.579.996	105.725.984.858
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong năm		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay từ:				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	-	54.600.000.000	54.600.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	5,39 %	560.000.000	2.674.254.298
			<u>55.160.000.000</u>	<u>57.274.254.298</u>

- (i) Đây là khoản vay tuần hoàn và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.005.052.640	10.005.052.640
Sử dụng trong năm	(10.005.052.640)	-
Số dư cuối năm	-	10.005.052.640

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	21.242.992.478	22.972.525.377
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(601.685.807)	1.639.760.556
Sử dụng trong năm	(1.233.422.088)	(3.369.293.455)
Số dư cuối năm	19.407.884.583	21.242.992.478

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	189.083.608.649	189.083.608.649
Chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	673.863.350.081	673.863.350.081
Chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.898.110.000	54,47%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	372.711.270.000	45,53%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức là 212.838 triệu VND, tương đương 99,3% lợi nhuận sau thuế của năm 2021 bằng tiền mặt, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2021. Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 11 tháng 10 năm 2022 đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho năm 2022 với số tiền 253.769 triệu VND, tương đương 3.100 VND/cổ phần (2021: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã quyết định chia cổ tức là 517.361 triệu VND tương đương 99% lợi nhuận sau thuế của năm 2020, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 là 232.485 triệu VND đã được trả trong năm 2020).

29. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	32.333	755.307.289	29.751	671.922.044
THB	37.950	25.332.764	93.920	63.302.080
		<u>780.640.053</u>		<u>735.224.124</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	20.503.572.713	16.431.510.289
	<u>20.503.572.713</u>	<u>16.431.510.289</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	5.448.035.132.795	4.211.777.270.625
▪ Bán vật tư và hàng hóa	241.274.212.612	169.399.816.888
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	9.068.000	17.335.000
	<hr/> 5.689.318.413.407	<hr/> 4.381.194.422.513
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(848.693.377)	(554.844.127)
	<hr/> 5.688.469.720.030	<hr/> 4.380.639.578.386

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.909.620.149.920	3.567.029.419.152
▪ Vật tư và hàng hóa đã bán	236.172.929.881	169.491.167.112
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.321.000	5.335.000
	<hr/> 4.145.799.400.801	<hr/> 3.736.525.921.264

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	43.596.310.551	46.620.368.330
Cổ tức được chia	355.000.000	1.124.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.377.709	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.319.030.580	671.920.263
	<hr/>	<hr/>
	45.418.718.840	48.416.288.593

33. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chiết khấu thanh toán	154.591.469.696	122.386.348.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.237.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482.913.527	440.714.692
Chi phí lãi vay	27.578.302	32.743.792
	<hr/>	<hr/>
	155.101.961.525	122.896.044.985

34. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	341.116.019.810	150.015.652.223
Chi phí nhân viên	58.082.588.368	49.813.021.666
Chi phí vận chuyển	25.292.185.263	21.080.836.051
Chi phí vật liệu và bao bì	10.998.096.661	8.579.827.997
Chi phí hoa hồng	9.814.113.227	6.981.572.534
Chi phí khấu hao	1.710.304.917	3.047.308.347
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.382.691.753	3.105.255.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.790.963.217	8.697.453.218
Chi phí khác	7.232.228.210	6.173.992.048
	<hr/>	<hr/>
	479.419.191.426	257.494.919.861

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	62.737.513.644	42.900.801.060
Chi phí vật liệu quản lý	3.944.401.890	3.007.752.416
Chi phí khấu hao	2.321.731.240	4.000.781.506
Thuế, phí và lệ phí	7.780.565.196	7.159.346.421
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(776.550.390)	(7.636.375.540)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.936.732.474	10.447.630.594
Chi phí khác	12.414.459.095	11.519.706.193
	<hr/>	<hr/>
	112.358.853.149	71.399.642.650

36. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chi phí phát sinh trong thời gian tạm ngừng hoạt động do dịch Covid-19	-	6.092.683.919
Khác	567.409.018	7.890.322
	<hr/>	<hr/>
	567.409.018	6.100.574.241

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	3.544.653.164.012	3.275.665.328.232
Chi phí nhân công và nhân viên	455.128.528.101	328.105.536.962
Chi phí khấu hao và phân bổ	168.310.838.336	189.331.233.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.385.196.117	153.335.923.441
Chi phí khác	387.417.522.847	207.816.746.249
	<hr/>	<hr/>

.030
CÔ
CÔ
M
BÌNH
6-TM.S.C.N: 010011
CHI
CÔNG
K
THÀNH PHN.H.H
H

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	170.251.347.300	41.505.236.208
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	367.021.579	6.345.906.579
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN	170.618.368.879	47.851.142.787

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	844.481.718.960	236.934.751.436
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	168.896.343.792	47.386.950.287
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.793.025.087	688.992.500
Thu nhập không bị tính thuế	(71.000.000)	(224.800.000)
	<hr/>	<hr/>
	170.618.368.879	47.851.142.787

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	223.325.186.532	183.335.460.563
Bán thành phẩm và hàng hóa	49.833.753.509	37.471.885.536
Hàng bán bị trả lại	79.718.112	34.278.986
Hàng mua bị trả lại	51.079.560	16.102.800
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa	28.118.140	7.117.500
Bán tài sản cố định	99.709.502	-
Chi phí thuê kho	1.323.636.364	1.090.909.092
Chi phí hoa hồng	9.814.113.227	8.981.572.534
Mua dịch vụ vận chuyển	1.963.200.000	2.660.000.000
Cho công ty liên kết vay	20.000.000.000	-
Thu hồi nợ gốc cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Thu nhập lãi	820.000.000	562.499.999
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	1.175.988.390.000	1.256.231.230.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals		
Mua nguyên vật liệu	-	60.879.406.770
Thai Polyethylene Co., Ltd (trước đây là SCG Plastics Co., Ltd)		
Mua nguyên vật liệu	74.292.187.904	49.339.789.980
Nawa Intertech Co., Ltd.		
Mua nguyên vật liệu	-	2.833.530.820
Nawaplastic Industries Co., Ltd.		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	71.794.576

4823
TY
AN
A
INH
CHINH

2-
HA
Y
M
HỒ

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	-	53.118.504
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hóa Dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	62.143.478.181	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud – Chủ tịch	1.647.109.095	2.194.619.737
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Phó Chủ tịch	4.901.224.102	4.896.472.830
Ông Wisit Rechaipichitgool – Cựu Phó Chủ tịch	86.059.851	2.478.036.796
Ông Chaowalit Treejak – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc	3.638.697.986	1.072.683.815
Ông Poramate Larnroongroj – Thành viên	988.265.457	1.336.771.842
Ông Phan Khắc Long – Thành viên	988.265.457	1.336.771.842
Thành viên khác của Ban Giám Đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp	8.639.558.084	5.962.077.958
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và phụ cấp	2.221.863.998	2.599.193.014

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

